TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **244** /2018/HS-PT
Ngày: 10 – 10 **- 2018**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tiến
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Điền
Ông Võ Ngọc Thông

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Ân - Kiểm sát viên.

Vào ngày 10 tháng 10 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 195/TLPT-HS ngày 23 tháng 04 năm 2018 đối với các bị cáo: Võ Thị Kim C về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 12/2018/HS-ST ngày 09/03/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

** Bị cáo có kháng cáo:*

Võ Thị Kim C, sinh năm 1972 tại tỉnh Gia Lai; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: thành phố P, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ học vấn văn hóa: 6/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Võ C (đã chết); Con bà Trần Thị Đ, sinh năm 1932; Có chồng Đặng Vĩnh M, sinh năm 1976 và 02 người con, sinh năm 1996 và năm 2004; tiền án, tiền sự: không; bị bắt ngày 20/02/2014. Hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai; có mặt.

*** Người bào chữa theo yêu cầu của Toà án:** Luật sư Lê Đình Q – Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai. (Bị cáo từ chối luật sư Quốc bào chữa cho bị cáo)

- Bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1971; có mặt.

Nơi cư trú: thành phố P, tỉnh Gia Lai.

2. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1969; vắng mặt.

Nơi cư trú: thành phố P, Gia Lai.

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1961 và ông Lê Văn H2, sinh năm 1957; Cùng trú tại:, Tp. P, Gia Lai; có mặt.

- *Người cỏ quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà Ngô Thị D, sinh năm 1970; Trú tại: thành phố P, tỉnh Gia Lai; có mặt.

2. Ông Trần Văn H3, sinh năm 1963; Nơi ĐKHKTT: thành phố P, tỉnh Gia Lai. Chỗ ở: thành phố P, Gia Lai; vắng mặt.

3. Ông Đặng Vĩnh M, sinh năm 1976; Trú tại: thành phố P, tỉnh Gia Lai; vắng mặt và xin xét xử vắng mặt.

4. Ông Lê Văn K, sinh năm 1967; Trú tại: thành phố P, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- *Người làm chứng:*

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961; Trú tại: thành phố P, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

- Giám định viêm Ông Đỗ Văn H, giám định viên, phòng giám định KTHS - Bộ Quốc phòng và ông Nguyễn Văn L, giám định viên Viện khoa học hình sự - Bộ Công an; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ đầu năm 2009 đến ngày 08/01/2013, do quen biết với Nguyễn Thị Thu H1, Nguyễn Thị Thu H và vợ chồng ông Lê Văn H2 bà Nguyễn Thị T, bị cáo Võ Thị Kim C đã vay tiền, vàng của các cá nhân trên, rồi sửa chữa vào các giấy tờ vay, mượn tiền để chiếm đoạt tổng số tiền 8.042.050.000 đồng. Cụ thể như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt tiền của bà Nguyễn Thị Thu H1:

Vào khoảng đầu năm 2009, qua giới thiệu của bà Nguyễn Thị H4 (trú tại Tp P), Võ Thị Kim C đã gặp gỡ, làm quen với bà H. Từ đó, C đã nhiều lần vay tiền của bà H, với lý do vay để đáo hạn Ngân hàng, được bà H đồng ý. Hai bên thoả thuận hình thức cho vay bằng tiền mặt, lãi suất 3000đ/một triệu đồng/ ngày. Mỗi lần vay, C viết giấy mượn tiền giao cho bà H giữ.

Sau nhiều lần vay nợ, vào ngày 28/10/2009, Võ Thị Kim C cùng bà Nguyễn Thị Thu H1 đã thống nhất chốt số tiền nợ gốc mà C đã vay của bà H từ

năm 2009. C đã viết, ký vào giấy mượn tiền đề ngày 28/10/2009, thể hiện nội dung Võ Thị Kim C đã vay của Nguyễn Thị Thu H1 số tiền 1.500.000.000 đồng, hẹn trong vòng 01 (một) năm sẽ trả đủ số tiền vay và lãi suất theo thoả thuận.

Vào ngày 28/11/2009, Võ Thị Kim C tiếp tục ký giấy vay của bà Nguyễn Thị Thu H1 số tiền 1.200.000.000 đ, hẹn trong vòng 10 (mười) tháng sẽ hoàn trả đủ số tiền trên theo lãi suất hai bên tự thoả thuận.

Như vậy, tổng số tiền Võ Thị Kim C đã vay của bà Nguyễn Thị Thu H1 là 2.700.000.000 đồng.

Nhằm mục đích chiếm đoạt tiền vay của bà H. Vào ngày 14/12/2011 âm lịch (tức ngày 07/01/2012 dương lịch), C gặp bà H viết giấy xác nhận C đã trả cho bà H là 90.000.000 đồng. C đã để trống từ dòng 01 đến dòng 04 (tính từ trên xuống) của trang giấy rồi viết từ dòng thứ 05 các chữ viết có nội dung: "hôm nay ngày 14/12/2011 (A.lịch) C trả cho chị H được tổng cộng là 90.000.000 (chín chục triệu đồng y) ". Sau khi kiểm tra, thấy nội dung giấy C ghi đã trả 90.000.000 đồng là đúng thì bà H đã ký xác nhận, giao giấy này cho Võ Thị Kim C giữ.

Sau khi có được chữ ký của bà H trong tờ giấy trên, Võ Thị Kim C đã viết thêm giấy thành nội dung: "Giấy thoả thuận. Tôi tên Võ Thị Kim C. Hiện ở 116 T. Hôm nay ngày 14/12/2011 (A. lịch), tôi chốt giấy nợ này chỉ còn nợ chị H tiền lãi là 180.000.000đ. Hôm nay, ngày 14/12/2017 (A. lịch) C trả cho chị H được tổng cộng là 90.000.000 (chín chục triệu đồng y) còn những giấy nợ trước ngày 14/12/2011 không còn giá trị. Chị H cho trả nợ dần 1 tháng 10 triệu" để chiếm đoạt tiền của bà H.

Sau khi phát hiện dược hành vi gian dối của C, bà Nguyễn Thị Thu H1 đã làm đem tố cáo hành vi của C đến Cơ quan điều tra.

Tại Kết luận giám định số 710/C54C ngày 31/03/2016 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an tại Đà Nang kết luận: Chữ viết có nội dung từ: "Giấy thoả thuận/ Tôi tên Võ Thị Kim C. Hiện ở 116 T. Hôm nay ngày 14/12/2011 (A. lịch), tôi chốt giấy nợ này chỉ còn nợ chị H tiền lãi là 180. 000.000đ" và "còn những giấy nợ trước ngày 14/12/2011 không còn giá trị. Chị H cho trả nợ dần 1 tháng 10 triệu " so với các chữ viết có nội dung Hôm nay ngày 14/12/2011 (A. lịch) C trả cho chị H được tổng cộng là 90.000.000 (chín chục triệu đồng y)" là các chữ được điền thêm, không cùng thời điểm.

Tại Kết luận giám định số 170/GĐKTHS-P11 ngày 30/8/2017 Phòng kỹ thuật hình sự Bộ quốc phòng kết luận:

Cụm chữ: "còn những giấy nợ trước ngày 14/12/2011 không còn giá trị. Chị H cho trả nợ dần 1 tháng 10 triệu" được viết chèn điền thêm sau khi có chữ ký "Hg" (tại dòng 8).

- Không đủ cơ sở kết luận cụm chữ: "Giấy thoả thuận/ Tôi tên Võ Thị Kim C. Hiện ở 116 T. Hôm nay ngày 14/12/2011 (A. lịch), tôi chốt giấy nợ này chỉ còn nợ chị H tiền lãi là 180.000.000đ" được viết chèn điền thêm trước hay sau

khi có chữ ký.

- Không đủ cơ sở kết luận chữ "chỉ" ở giữa phía trên chữ "này còn" và số "0" tô đè lên số "00" sau số "1.8..." được viết chèn điền thêm sau khi có chữ ký "Hg" (tại dòng 8) và chữ "Ng Thị Hg".

- Không đủ cơ sở để kết luận cụm chữ "Giấy thỏa thuận, tôi tên: Võ Thị Kim C. Hiện ở 116 T…tiền lãi là 1.800.000.000" và cụm chữ "còn những giấy nhận nợ trước ngày 14/12/2011 o/ còn giá trị, chị H cho trả dần 1 tháng 10 triệu " được viết chèn điền thêm trước hay sau chữ "Ng Thị Hg".

Như vậy, với chứng cứ đã thu thập có tại hồ sơ, đủ cơ sở xác định rằng: Võ Thị Kim C đã nhiều lần vay của bà Nguyễn Thị Thu H1 tổng số tiền 2.700.000.000 đồng thể hiện bằng 02 (hai) giấy mượn tiền đề ngày 28/10/2009 và 28/11/2009 (bà H đang giữ). Võ Thị Kim C mới chỉ trả 90.000.000 đồng trong số tiền vay 2.700.000.000 đồng, còn nợ lại 2.610.000.000 đồng. Võ Thị Kim C đã dùng hành vi gian dối, viết thêm vào giấy xác nhận nợ thành giấy thỏa thuận ngày 14/12/2011 (âm lịch) để cho rằng chỉ còn nợ 90.000.000 đồng, phủ nhận nợ và chiếm đoạt số tiền 2.520.000.000 đồng.

2. Hành vi chiếm đoạt tiền của bà Nguyễn Thị Thu H:

Thông qua giới thiệu của bà Ngô Thị D (trú: Thôn 1, Chư Á, Tp. P, Gia Lai) Võ Thị Kim C đã làm quen và đặt vấn đề vay mượn tiền với bà Nguyễn Thị Thu H. Từ ngày 10/3/2012 đến ngày 8/8/2012, C đã vay của bà Nguyễn Thị Thu H 11 (mười một) lần với tổng số tiền là 5.670.000.000 đồng, cụ thể:

- Võ Thị Kim C nhờ bà Ngô Thị D dẫn đến nhà bà Nguyễn Thị Thu H để vay tiền trong các ngày:

+ Ngày 10/3/2012, vay số tiền 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng), thời hạn vay 02 (hai) tháng, lãi suất do hai bên thỏa thuận.

+ Ngày 23/4/2012, vay số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) thời hạn vay 13 (mười ba) ngày, không ghi lãi suất.

+ Ngày 27/4/2012, vay số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), thời hạn vay 10 (mười) ngày, không ghi lãi suất.

+ Ngày 04/5/2012, vay số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), thời hạn vay 05 (năm) ngày, không ghi lãi suất.

+ Ngày 07/5/2012, vay số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), thời hạn vay 20 (hai mươi) ngày, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận.

+ Ngày 15/5/2012, vay số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), thời hạn vay 15 (mười lăm) ngày, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận.

Việc vay mượn trên đều có giấy biên nhận nợ và trong giấy biên nhận đều thể hiện bà D có bảo lãnh cho C.

- Ngày 25/4/2012, bà Ngô Thị D một mình đến nhà bà H1 vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), thời hạn vay là 10 (mười) ngày, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận. Bà D viết giấy mượn tiền và ký nhận sau đó đưa lại cho

Võ Thị Kim C, số tiền này D vay giùm C.

- Võ Thị Kim C một mình đến nhà bà H1 vay tiền vào các ngày:

+ Ngày 26/4/2012, vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 07 (bảy) ngày.

+ Ngày 04/6/2012, vay số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 04 (bốn) ngày.

+ Ngày 08/7/2012, vay số tiền 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng), thời gian vay 01 năm.

Việc vay trên đều không ghi lãi suất và có giấy nhận nợ.

- Ngày 05/6/2012, Võ Thị Kim C cùng ông Trần Văn H3 đến nhà bà H1 vay số tiền 400.000.000 đồng, có giấy biên nhận nợ, không ghi lãi suất, không ghi thời hạn và mục đích vay, người vay tiền ký tên là Võ Thị Kim C, bên cạnh có chữ ký mang tên Trần Văn H3.

Sau khi nhận được tiền vay, ngày 02/01/2013, C trả 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), ngày 29/3/2013, C trả 50.000.000 đ (năm mươi triệu đồng).

Đến hạn trả nợ, C không trả nợ cho bà H1 nên bà H1 khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố P. Sau khi bà H1 khởi kiện yêu cầu Võ Thị Kim C phải hoàn trả số tiền còn nợ thi vào ngày 07/5/2013 C đã giao nộp: "Biên bản thỏa thuận" đề ngày 28/12/2012 có nội dung như sau: "Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Độc lập - Tự do - Hạnh phúc. Biên bản thoả thuận. Hôm nay ngày 28/12/2012. Tôi tên Võ Thị Kim C, ở 116 T Cùng Bà: Nguyễn Thị Thu H ở 49 Nguyễn Viết Xuân. Ngày 15/6/2012 tôi có nợ ngân hàng Nông nghiệp Chư á 3.850.000.000 (Ba tỷ tám trăm Năm mươi triệu. Tôi o có tiền trả. Tôi có bán cho bà Nguyễn Thị Thu H 2 căn tổ 12 phường hoa lư Đường T, nay bà H1 có vay ngân hàng 3.000.000.000 Ba tỷ đồng y) và bà H1 đồng ý Bán lại cho tôi, dù bà H1 đứng tên nhưng giữa tôi và bà H1 đã thỏa thuận, kể từ ngày hôm nay 2 căn nhà trên bà H1 không được quyền sang tên cho ai khi không có sự đồng ý của tôi Đến ngày nay tôi chỉ còn nợ lại" vào trang thứ 01 của tờ giấy. Trên trang giấy thứ 02, C viết thêm chữ và có tẩy xóa với nội dung: "bà H1 số tiền là 900.000.000 (chín trăm triệu) Hôm nay ngày 28/12/2012 tôi có trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền là 300.000.000 (Ba trăm triệu y). Ba trăm triệu đồng y còn những giấy mà tôi ghi nhận nợ cho bà H1 có bà Ngô Thị D bảo lãnh không còn giá trị nữa". C cho rằng chỉ còn nợ bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 520.000.000 đồng (BL: 839 - Giấy mượn tiền). Bà H1 đã tố cáo C và yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố P chuyển đến Cơ quan cảnh sát điều tra để làm rõ.

Tại Kết luận giám định số 708/C54C ngày 31/03/2016 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an tại Đà Nẵng kết luận: Chữ ký, chữ viết "Nguyễn Thị Thu H" trong Biên bản thỏa thuận ngày 28/12/2012 là do bà Nguyễn Thị Thu H viết, ký; không có cơ sở kết luận nội dung điền thêm và thời điểm viết phần nội dung trong biên bản thoả thuận trên; phát hiện có sự điền thêm, tẩy xoá, sửa chữa nội dung tài liệu như: số "30.000.000" được thêm thành số "300.000.000", chữ

“mươi” được sửa chữa thành chữ “trăm”, chữ “mượn” bị tẩy xoá.

Tại Kết luận giám định số 83/GĐKTHS-P11 ngày 14/7/2016 của phòng Giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc Phòng kết luận: Cụm chữ “Đến nay tôi còn nợ lại bà H1 số tiền là 900.00.000 (chín trăm triệu)” tại cuối trang 1 và dòng 1 trang 2; chữ “trả” tại dòng 2, các nét gạch xoá trên chữ “mượn” tại dòng 3, số “0” liền sau số “30” của số “300,000.000” và chữ “trăm” được sửa chữa từ chữ “mươi” nguyên gốc ở dòng 4 và cụm chữ bắt đầu từ “Ba trăm triệu đồng y. còn....” Cho đến “...còn giá trị nữa” từ dòng 5 đến dòng 8 so với cụm chữ “Hôm nay ngày 28/12/2012 tối có cho bà Nguyễn Thị Thu H mượn số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng y)” từ dòng 2 đến dòng 5 cùng ở trang 2 là được viết chèn điền thêm, không được viết liên tục trong cùng thời điểm một lần viết.

Tại Kết luận giám định số 02/GĐKTHS-P11 ngày 03/01/2017 của phòng Giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc Phòng kết luận: Không có cơ sở kết luận chữ ký đứng tên: “Nguyễn Thị Thu H” ở trên giấy thỏa thuận đề ngày 28/12/2012 cùng ký, viết cùng thời điểm với những chữ viết còn lại.

Tại Cơ quan điều tra bà H1 khai nhận: Trước đó vào ngày 28/12/2012, C trả cho Hà 30.000.000 đồng. Trong lần này C đề nghị bà H1 ký xác nhận có nhận tiền của C dưới hình thức C cho mượn, để C có lý do đi vay tiền của người khác. Vì tin tưởng nên bà H1 đồng ý. Võ Thị Kim C đã dùng 01 tờ đôi giấy vở học sinh, bỏ trống mặt thứ nhất và dòng thứ nhất của mặt thứ hai của tờ giấy, viết các chữ có nội dung: “Hôm nay ngày 28/12/2012 tôi có cho bà Nguyễn Thị Thu H mượn số tiền là 30.000.000 (Ba mươi triệu đồng y) rồi đưa cho bà H1 xem và ký xác nhận. Sau khi kiểm tra thấy đúng nội dung C nói và viết là đúng nên bà H1 viết các chữ có nội dung "P", "ngày 28/12/2012" ký tên "Nguyễn Thị Thu H" vào các dòng phía dưới. Sau đó, C đã viết thêm nội dung như đã nêu trên.

Đối chiếu với chứng cứ đã thu thập có tại hồ sơ, đủ cơ sở xác định: Võ Thị Kim C mới chỉ trả 110.000.000 đồng trong số tiền vay 5.670.000.000 đồng, còn nợ lại 5.560.000.000 đồng. Võ Thị Kim C đã dùng hành vi gian dối, viết thêm vào giấy xác nhận nợ thành giấy thỏa thuận ngày 28/12/2012 (âm lịch) để cho rằng chỉ còn nợ 520.000.000 đồng, phủ nhận nợ và chiếm đoạt số tiền 5.040.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Thu H.

3. Hành vi chiếm đoạt tiền và vàng của vợ chồng ông Lê Văn H2 và bà Nguyễn Thị T:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết, từ tháng 8/2010 đến tháng 10/2011 Võ Thị Kim C đã nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị T. Đến ngày 05/10/2011 hai bên thống nhất chốt nợ, Võ Thị Kim C đã viết, ký Giấy nhận nợ ông Lê Văn H2, bà Nguyễn Thị T số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) tiền mặt, 5,25 lượng vàng 9999 (trị giá 4.420.000 đồng/chỉ), hẹn đến ngày 05/10/2012 sẽ trả.

Từ ngày 05/10/2011 đến ngày 15/5/2012, C đã trả cho vợ chồng Ông H2, bà T tổng số tiền 30.000.000 đồng.

Đến ngày 08/01/2013, Võ Thị Kim C tiếp tục trả số tiền 100.000.000 đồng

(một trăm triệu đồng). Lần này, C đã tự viết một giấy xác nhận trả nợ vào tờ giấy vở học sinh, để trống mặt trước và 02 (hai) dòng trên của mặt sau với nội dung "hôm nay ngày 08/01/2013 tôi tên Võ Thị Kim C có trả cho anh H2 và chị T số tiền là 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu đồng y)" và yêu cầu Ông H2, bà T cùng ký xác nhận. Khi phát hiện số tiền C ghi là không đúng với thực tế số tiền C trả trong ngày, thì bà T đã ghi xác nhận ở phía dưới nội dung: "Đã trả mới (100 triệu) cũ đã trả trước (30 triệu) ".

Lợi dụng giấy này, ở mặt trước của tờ giấy, C đã tự ý viết thêm nội dung "Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Độc lập - tự Do - Hạnh phúc. Biên bản thoả thuận. Tôi tên: Võ Thị Kim C hiện ở 116 T, hôm nay là ngày 8/1/2013. trước đây tôi có nợ anh Lê Văn H2 số tiền là 800.000.000 tám trăm triệu và 5 cây vàng y SJS 9999 cộng thêm 2 chỉ rưỡi vàng y) ngày chốt nợ là ngày 5/10/2011 cho đến ngày 8/3/2012. Tôi có trả cho anh H2 chị T là 150.000.000 một trăm năm mươi triệu và 5 cây vàng SJS 9999 anh H2 chị T có ghi giấy biên nhận cho đến ngày 8/1/2013 tôi có đem ra nhà anh H2 chị T trả tiếp so tiền trên là 100.000.000 (một trăm triệu đồng y nữa. Vậy còn lại số tiền hiện nay tôi nợ của anh H2 chị T là 550.000.000 (Năm trăm năm mươi". Ở mặt thứ hai của tờ giấy, C viết thêm nội đung: "triệu đồng y anh H2 chị T đồng ý cho tôi hẹn đến ngày 30/01/2014 là trả" vào dòng 01 và 02 (tính từ trên xuống). Từ dòng 3 đến dòng 7 là nội dung thật 2 bên đã thoả thuận là: "Hôm nay ngày 8/1/2013 tôi tên Võ Thị Kim C có trả cho anh H2 và chị T số tiền là 130.000.000 (một trăm ba mươi trệu đồng y)". Đồng thời, C viết thêm nội dung "còn những giấy nợ mà tôi và chồng tôi là anh Đặng Vĩnh M có ký nhận nợ. trước ngày nay. không còn giá trị gì nữa." từ 7 đến dòng 9 (tính từ trên xuống).Vợ chồng ông Lê Văn H2, bà Nguyễn Thị T làm đơn tố cáo hành vi của C đến cơ quan điều tra.

Tại Kết luận giám định số 709/C54C ngày 31/03/2016 của Phân viện Khoa học hình sự, Bộ Công an tại Đà Nẵng kết luận: Các chữ viết có nội dung "triệu.. .y... là trả" từ dòng 01 đến dòng 2 và "còn những... còn giá trị nữa" từ dòng 7 đến dòng 9 tính Lừ trên xuống so với các chữ viết có nội dung "hôm nay... đồng y" từ dòng 3 đến dòng 7 tính từ trên xuống cùng tại trang 2 là các chữ điền thêm, không cùng thời điểm viết.

Tại Kết luận giám định số 170/GĐKTHS-P11 ngày 30/8/2017 của phòng Giám định KTHS- Bộ Quốc Phòng kết luận: Cụm chữ "còn những giấy nợ mà tôi và chồng tôi là anh Đặng Vĩnh M có ký nhận nợ trước ngày này không còn giá trị nữa" (từ dòng 7 đến dòng 9 trang 2), có một số đặc điểm về kỹ thuật tài liệu cho thấy được viết sau khi có cụm chữ "Đã trả mới mới (100 triệu) cũ đã trả trước (30 triệu)" và chữ ký, chữ viết "Ng.t.Thái" nhưng chưa đủ cơ sở kết luận khẳng định.

Như vậy, với các chứng cứ có tại hồ sơ đủ cơ sở xác định rằng: Võ Thị Kim C mới trả cho Ông H2, bà T số tiền 130.000.000 đồng trong tổng số tiền vay 800.000.000 đồng, 05 lượng vàng SJC và 2,5 chỉ vàng 9999 (giá trị 01 chỉ vàng SJC là 4.420.000 đồng theo giấy chốt nợ ngày 05/10/2011. Như vậy, Võ Thị Kim C đã dùng hành vi gian dối, viết thêm vào giấy xác nhận nợ thành giấy thỏa

thuận ngày 08/01/2013 để cho rằng còn nợ 420.000.000 đồng, phủ nhận nợ và chiếm đoạt số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) và 05 lượng vàng SJC và 2,5 chỉ vàng 9999 của ông Lê Văn H2 và bà Nguyễn Thị T. Qua xác minh, tại thời điểm 08/01/2013 thì, tổng cộng quy ra tiền là: 482.050.000 đ.

*** Tại bản án hình sự sơ thẩm số 12/2018/HS-ST ngày 09/03/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:**

- Tuyên bố bị cáo Võ Thị Kim C phạm tội: "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

- Áp dụng khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự 1999.

Xử phạt bị cáo Võ Thị Kim C 14 (Mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt ngày 20/02/2014.

- Về dân sự: Áp đụng Điều 42 BLHS; Điều 298, Điều 361, khoản 1 Điều 604; Điều 608 của Bộ luật Dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Buộc bị cáo Võ Thị Kim C và người liên quan là ông Đặng Vĩnh M và bà Ngô Thị D phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền chiếm đoạt là 1.870.000.000đ.

- Buộc Võ Thị Kim C, ông Đặng Vĩnh M liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền chiếm đoạt là 3.170.000.000đ

- Buộc bị cáo Võ Thị Kim C và ông Đặng Vĩnh M phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu H1 số tiền 2.520.000.000đ.

- Buộc bị cáo Võ Thị Kim C và ông Đặng Vĩnh M phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn H2 số tiền và giá trị vàng chiếm đoạt là 482.050.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyết định về phần án phí; quyền kháng cáo, xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Sau khi án xử sơ thẩm, ngày 15/3/2018 bị cáo Võ Thị Kim C kháng cáo toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2018/HS-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, bị cáo không phạm tội như quyết định của Bản án sơ thẩm.

Ngày 23/3/2018, bà Nguyễn Thị T (người bị hại) kháng cáo phần dân sự đề nghị cấp phúc thẩm: buộc bị cáo Võ Thị Kim C và ông Đặng Vĩnh M phải liên đới trả cho vợ chồng bà số tiền gốc và giá trị vàng 1.032.050.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán theo quy định của Bộ luật dân sự.

Ngày 23/3/2018, bà Ngô Thị D (người có nghĩa vụ liên quan) kháng cáo cho rằng số tiền bà Ngô Thị D bảo lãnh cho bà Võ Thị Kim C mượn của bà H1, bà C đã trả hết cho bà H1 nên bà không có trách nhiệm liên đới trả cho bà H1 số tiền 1.870.000.000 đồng.

Ngày 04/4/2018, ông Đặng Vĩnh M (người có nghĩa vụ liên quan) kháng cáo cho rằng: bà Võ Thị Kim C không chiếm đoạt số tiền của bà Nguyễn Thị Thu H1; bà Nguyễn Thị Thu H và của vợ chồng ông Lê Văn H2, bà Nguyễn Thị T như quyết định của án sơ thẩm, đồng thời ông không biết việc vay mượn tiền của vợ ông nên ông không có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Tại phiên tòa bị cáo, người bị hại, người liên quan vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như trên.

Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của: bị cáo, người bị hại và người liên quan. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2018/HS-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Người bảo vệ quyền lợi cho bà Nguyễn Thị Thu H đề nghị Hội đồng xét xử: không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo Võ Thị Kim C; không chấp nhận kháng cáo của người có nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị D và ông Đặng Vĩnh M; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2018/HS-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai

Sau khi nghe: Bị cáo, người bị hại, người liên quan trình bày nội dung và căn cứ của việc kháng cáo; ý kiến của những người liên quan đến nội dung kháng cáo; quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án; lời bảo vệ của luật sư bảo vệ quyền lợi cho người bị hại và tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

[1]. Về tố tụng: Bị cáo Võ Thị Kim C bị truy tố và xét xử về tội: "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự phải có luật sư bào chữa cho bị cáo. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo nhờ luật sư Trương Quốc Hòe – Luật sư Văn phòng luật sư Interla thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội bào chữa cho bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không nhờ luật sư bào chữa cho bị cáo nên Tòa án chỉ định Luật sư Lê Đình Quốc là luật sư của Văn phòng luật sư Hà Trung thuộc Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai bào chữa cho bị cáo nhưng bị cáo từ chối luật sư bào chữa cho bị cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Bộ luật tố tụng hình sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án không có Luật sư bào chữa vì từ chối luật sư bào chữa là quyền của bị cáo được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự để xét xử vụ án theo đề nghị của bị cáo và Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[2]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và lời khai của bị cáo, bị hại tại phiên tòa phúc thẩm thì hành vi của bị cáo được xác định như sau: bị cáo Võ Thị Kim C có vay nợ của:

Bà Nguyễn Thị Thu H1 2.700.000.000đ, bị cáo đã có hành vi gian dối sửa chữa, viết thêm vào giấy trả nợ đề ngày 14.12.2012 (âm lịch) cho rằng mình chỉ còn nợ 180.000.000đ tiền lãi, cùng ngày trả nợ 90.000.000đ, để cho rằng mình chỉ còn nợ bà H 90.000.000đ, nhằm chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Thu H1 số tiền **2.520.000.000đ**;

Bà Nguyễn Thị Thu H tổng số tiền 5.670.000000đ, nhưng ngày 28/12/2012 bị cáo lập giấy cho bà H1 mượn 30.000.000đ, và đã có hành vi gian dối sửa chữa, viết thêm vào giấy này thành giấy thỏa thuận, để cho rằng đến ngày 28-12-2012 chỉ còn nợ số tiền 900.000.000đ và cùng ngày 28.12.2012 đã trả 300.000.000đ, chỉ còn nợ 520.000.000đ để chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Thu H số tiền **5.040.000.000đ;**

Vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn H2 800.000.000 đồng và 05 lượng vàng SJC, 2,5 chỉ vàng 9999 (theo kết quả xác minh tại thời điểm 08/01/2013 thì giá trị 01 chỉ vàng SJC là 4.420.000đ). Tổng số tiền số tiền và giá trị vàng còn nợ 1.032.050.000đ. Bị cáo đã có hành vi gian dối viết thêm vào giấy mượn tiền đề ngày 08/01/2013 thành "Biên bản thỏa thuận" có nội dung khác và cho rằng chỉ còn nợ 550.000.000đ, để chiếm đoạt của bà T, Ông H2 số tiền **482.050.000đ.**

Với hành vi và hậu quả như trên, Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2018/HS-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã tuyên bố bị cáo Võ Thị Kim C phạm tội: "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015.

[3]. Xét kháng cáo của bị cáo Võ Thị Kim C cho rằng bị cáo không phạm tội như quyết định của Bản án sơ thẩm thì thấy:

[3.1]. Đối với trường hợp vay tiền của bà Nguyễn Thị Thu H1: Bị cáo C thừa nhận có nợ số tiền của bà H theo 02 giấy mượn ghi ngày 28/10/2009 và 28/11/2009 là 2.700.000.000đ. Nhưng cho rằng: Đã trả nợ nhiều lần, mỗi lần trả nợ do tin tưởng nhau nên có khi không viết giấy trả nợ để lưu giữ; bà H khai nhận: Vào ngày 14/12/2011 âm lịch (tức ngày 07/01/2012 dương lịch), C gặp bà H trả 90.000.000đồng, C viết giấy trả tiền để trống từ dòng 01 đến dòng 04 (tính từ trên xuống) của trang giấy rồi viết từ dòng thứ 05 các chữ viết có nội dung: *"hôm nay ngày 14/12/2011 (A. lịch) C trả cho chị H được tổng cộng là 90.000.000 (chín chục triệu đồng y)"*, sau khi kiểm tra bà H ký xác nhận và giao giấy cho Võ Thị Kim C giữ.

Có được giấy trên C viết thêm từ dòng 1 đến dòng 4 (tính từ trên xuống) với cụm từ *"Giấy thoả thuận. Tôi tên Võ Thị Kim C. Hiện ở 116 T. Hôm nay ngày 14/12/2011 (A. lịch), tôi chốt giấy nợ này chỉ còn nợ chị H tiền lãi là 180.000.000đ"* và viết tiếp từ dòng thứ 7 đến dòng thứ 9 cụm từ *"còn những giấy nợ trước ngày 14/12/2011 không còn giá trị. Chị H cho trả nợ dần 1 tháng 10 triệu"*

Sau khi phát hiện hành vi gian dối của C nhằm chiếm đoạt tài sản của mình, bà H đã làm đơn tố cáo hành vi của C đến Cơ quan điều tra *(BL: 297)*.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ của bị cáo 01 giấy có tiêu đề *"Giấy thoả thuận"* với nội dung *" Tôi tên Võ Thị Kim C. Hiện ở 116 T. Hôm nay ngày 14/12/2011 (A. lịch), tôi chốt giấy nợ này chỉ còn nợ chị H tiền lãi là 180.000.000đ". Hôm nay ngày 14/12/2011 (A. lịch) C trả cho chị H được tổng cộng là 90.000.000 chín chục triệu đồng y) còn những giấy nợ trước ngày 14/12/2011 không còn giá trị. Chị H cho trả nợ dần 1 tháng 10 triệu".*

Bị cáo vẫn khẳng định mình không có hành vi gian dối sửa chữa, viết thêm vào giấy thỏa thuận ngày 14.12.2012 (âm lịch) để chiếm đoạt tài sản của bà H; trước khi ký vào giấy thỏa thuận nợ thì bà H cũng đã biết toàn bộ nội dung của giấy đúng như nội dung đã cung cấp cho cơ quan điều tra.

Nhưng tại Kết luận giám định số 710/C54C ngày 31/03/2016 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an tại Đà Nẵng kết luận: Chữ viết có nội dung từ: *"Giấy thoả thuận/ Tôi tên Võ Thị Kim C. Hiện ở 116 T. Hôm nay ngày 14/12/2011 (A. lịch), tôi chốt giấy nợ này chỉ còn nợ chị H tiền lãi là 180.000.000đ"* và "*còn những giấy nợ trước ngày 14/12/2011 không còn giá trị. Chị H cho trả nợ dần 1 tháng 10 triệu"* so với các chữ viết có nội dung "*Hôm nay ngày 14/12/2011 (A. lịch) C trả cho chị H được tổng cộng là 90.000.000 (chín chục triệu đồng y)"* là các chữ được điền thêm, không cùng thời điểm *(BL: 898).*

Và tại Kết luận giám định số 170/GĐKTHS-P11 ngày 30/8/2017 Phòng kỹ thuật hình sự Bộ quốc phòng kết luận:. Cụm chữ: "*còn những giấy nợ trước ngày 14/12/2011 không còn giá trị. Chị H cho trả nợ dần 1 tháng 10 triệu"* được viết chèn điền thêm sau khi có chữ ký "Hg" (tại dòng 8)

Tuy qua giám định Kết luận: Không đủ cơ sở kết luận cụm chữ: *"Giấy thoả thuận/ Tôi tên Võ Thị Kim C. Hiện ở 116 T. Hôm nay ngày 14/12/2011 (A. lịch), tôi chốt giấy nợ này chỉ còn nợ chị H tiền lãi là 1.800.000.000đ"* (từ dòng 1 đến dòng 4) được viết chèn điền thêm trước hay sau khi có chữ ký "Hg"; không đủ cơ sở kết luận chữ *"chỉ"* ở giữa phía trên chữ "này còn" và số *"0"* tô đè lên số *"00"* sau số "*1.8..."* được viết chèn điền thêm sau khi có chữ ký "Hg" (tại dòng 8) và chữ "Ng Thị Hg" (dòng 11) và không đủ cơ sở để kết luận cụm chữ "Giấy thỏa thuận, tôi tên: Võ Thị Kim C. Hiện ở 116 T..... tiền lãi là 180.000.000" và cụm chữ *"còn những giấy nhận nợ trước ngày 14/12/2011 o/ còn giá trị, chị H cho trả dần 1 tháng 10 triệu"* được viết chèn điền thêm trước hay sau chữ "Ng Thị Hg" tại dòng 11 *(BL: 1057, 1058).*

Như vậy có căn cứ để khẳng định: Ngoài việc xuất trình giấy thỏa thuận ngày 14/12/2011 có *Cụm chữ: "còn những giấy nợ trước ngày 14/12/2011 không còn giá trị. Chị H cho trả nợ dần 1 tháng 10 triệu" được viết chèn điền thêm sau khi có chữ ký "Hg" (tại dòng 8)"* để khẳng định bị cáo chỉ còn nợ bà H 90.000.000đ, ngoài ra bị cáo không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh mình đã trả số nợ trên cho bà H. Bản án sơ thẩm xác định: " bị cáo có vay nợ của bà H 2.700.000.000đ, bị cáo đã có hành vi gian dối sửa chữa, viết thêm vào giấy trả nợ đề ngày 14.12.2012 (âm lịch) cho rằng mình chỉ còn nợ 180.000.000đ tiền lãi, cùng ngày trả nợ 90.000.000đ, để cho rằng mình chỉ còn

nợ bà H 90.000.000đ, nhằm chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Thu H1 số tiền 2.520.000.000đ ” là có căn cứ.

[3.2]. Đối với trường hợp vay tiền của bà Nguyễn Thị Thu H: Bị cáo và bà H1 đều thừa nhận: Thông qua giới thiệu của bà Ngô Thị D (trú: Thôn 1, Chư Á, Tp. P, Gia Lai), từ ngày 10/3/2012 đến ngày 8/8/2012, C đã vay của bà Nguyễn Thị Thu H 11 (mười một) lần với tổng số tiền là 5.670.000.000 đồng (*năm tỷ sáu trăm bảy mươi triệu đồng*).

Bà H1 khai: Vào ngày 28/12/2012, Hà chỉ mượn C 30.000.000 đồng. Võ Thị Kim C đã dùng 01 tờ đôi giấy vở học sinh, bỏ trống mặt thứ nhất và dòng thứ nhất của mặt thứ hai, viết các chữ có nội dung: “*Hôm nay ngày 28/12/2012 tôi có cho bà Nguyễn Thị Thu H mượn số tiền là 30.000.000 (Ba mươi triệu đồng y*)” rồi đưa cho bà H1 xem và ký xác nhận. Sau khi kiểm tra, bà H1 viết thêm các chữ có nội dung *"P", "ngày 28/12/2012"* ký tên *"Nguyễn Thị Thu H"* vào các dòng phía dưới rồi giao giấy cho C giữ. C đã có hành vi gian dối sửa chữa, viết thêm vào giấy có nội dung khác để chiếm đoạt tài sản.

Quá trình điều tra bị cáo Võ Thị Kim C cung cấp 01 tờ giấy đề ngày 28/12/2012 có tiêu đề *“Biên bản thỏa thuận”* với nội dung (ở trang thứ 01):*“Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Độc lập – tự Do – Hạnh phúc. Biên bản thoả thuận. Hôm nay ngày 28/12/2012. Tôi tên Võ Thị Kim C. ở . 116 T Cùng Bà: Nguyễn Thị Thu H. ở 49 nguyễn Viết Xuân. Ngày 15/6/2012 tôi có nợ ngân hàng Nông nghiệp chư á 3.850.000.000. (Ba tỷ tám trăm năm mươi triệu). Tôi o có tiền trả. Tôi có bán cho bà Nguyễn Thị Thu H 2 căn tổ 12 phường hoa lư Đường T. nay bà H1 có vay ngân hàng 3.000.000.000 Ba tỷ đồng y) và bà H1 đồng ý Bán lại cho tôi, dù bà ha đứng tên nhưng giữa tôi và bà H1 đã thỏa thuận, kể từ ngày hôm nay 2 căn nhà trên bà H1 không được quyền sang tên cho ai khi không có sự đồng ý của tôi đến ngày nay tôi chỉ còn nợ lại”;* (ở trang giấy thứ 02) “*bà H1 số tiền là 900.000.000 (chín trăm triệu) Hôm nay ngày 28/12/2012 tôi có trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền là 300.000.000 (Ba trăm triệu y). Ba trăm triệu đồng y còn những giấy mà tôi ghi nhận nợ cho bà H1 có bà Ngô Thị D bảo lãnh không còn giá trị nữa”*.

Quá trình điều tra, truy tố xét xử bị cáo cho rằng: Bị cáo không có hành vi gian dối sửa chữa, viết thêm vào giấy thỏa thuận ngày 28/12/2012 để chiếm đoạt tài sản của bà H1. Các khoản nợ trên bị cáo đã trả nhiều lần cho Hà, mỗi lần trả nợ do tin tưởng nhau nên có khi trả nợ bị cáo không yêu cầu bà H1 viết giấy trả nợ; mặt khác vào ngày 28/12/2012 giữa bà H1 và bị cáo đã lập giấy thỏa thuận chốt nợ *“bị cáo chỉ còn nợ bà H1 900.000.000đ và cùng ngày đã trả 300.000.000đ, còn những giấy nợ của bà H1 có bà Ngô Thị D bảo lãnh không còn giá trị nữa”*.

Tại kết luận giám định số 83/GĐKTHS-P11 ngày 14/7/2016 của phòng Giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc Phòng kết luận: Cụm chữ “Đến nay tôi còn nợ lại bà H1 số tiền là 900.00.000 (chín trăm triệu)” tại cuối trang 1 và dòng 1 trang 2; chữ “trả” tại dòng 2, các nét gạch xoá trên chữ “mượn” tại dòng 3, số “0” liền sau số “30” của số “300,000.000” và chữ “trăm” được sửa chữa từ chữ

"mươi" nguyên gốc ở dòng 4 và cụm chữ bắt đầu từ "Ba trăm triệu đồng y. còn…." Cho đến "…còn giá trị nữa" từ dòng 5 đến dòng 8 so với cụm chữ "*Hôm nay ngày 28/12/2012 tôi có cho bà Nguyễn Thị Thu H mượn số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng y*)" từ dòng 2 đến dòng 5 cùng ở trang 2 là được viết chèn điền thêm, không được viết liên tục trong cùng thời điểm một lần viết *(BL: 895)*.

Tại Kết luận giám định số 708/C54C ngày 31/03/2016 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an tại Đà Nẵng kết luận: Có dấu vết xóa chữ viết phía bên phải chữ "hà" tại dòng 3. Nội dung trước khi bị xóa là chữ "mượn"; Số "0" phía bên phải số "30" của số "300,000,000" ở dòng 4 tính từ trên xuống trang 2 của tài liệu giám định là số điền thêm. Số nguyên thủy là "30.000.000"; có dấu vết sửa chữa chữ "trăm" phía bên phải chữ "Ba" . Nội dung nguyên thủy được xác định là chữ "mươi". *(BL: 891)*.

Tuy qua giám định không có cơ sở kết luận chữ ký đứng tên: "Nguyễn Thị Thu H" ở trên giấy thỏa thuận đề ngày 28/12/2012 cùng ký, viết cùng thời điểm với những chữ viết còn lại" và không có cơ sở kết luận chữ ký đứng tên: "Nguyễn Thị Thu H" ở trên giấy thỏa thuận đề ngày 28/12/2012 cùng ký, viết cùng thời điểm với những chữ viết còn lại *(BL: 985)*. Ngoài giấy thỏa thuận đề ngày 28/12/2012 như đã xác định ở trên thì bị cáo không có tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh là đã trả nợ cho bà H1. Vì vậy: Có cơ sở khẳng định, Võ Thị Kim C đã vay của bà H1 tổng số tiền 5.670.000000đ, nhưng ngày 28/12/2012 bị cáo lập giấy cho bà H1 mượn 30.000.000đ, và đã có hành vi gian dối sửa chữa, viết thêm vào giấy này thành giấy thỏa thuận, để cho rằng đến ngày 28-12-2012 chỉ còn nợ số tiền 900.000.000đ và cùng ngày 28.12.2012 đã trả 300.000.000đ, chỉ còn nợ 520.000.000đ để chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 5.040.000.000 đồng**.**

[3.3]. Đối với trường hợp vay tiền của bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn H2: Bị cáo và bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn H2 đều thừa nhận: đến ngày 05/10/2011 bị cáo viết giấy còn nợ bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn H2 số tiền 800.000.000 đồng tiền mặt và 5,25 lượng vàng 9999, hẹn đến ngày 05/10/2012 sẽ trả.

Ngày 07/01/2012 C đã trả 10.000.000đ và ngày 11/5/2012 C đã trả 20.000.000đ. Ngày 08/01/2013, Võ Thị Kim C tiếp tục trả 100.000.000 đồng, lần này C đã tự viết vào một tờ giấy vở học sinh để trống trang trước và 2 dòng trên trang sau, C viết từ dòng 3 đến dòng 5 trang sau với nội dung *"hôm nay ngày 08/01/2013 tôi tên Võ Thị Kim C có trả cho anh H2 và chị T số tiền là 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu đồng y)"* Ông H2, bà T kiểm tra thấy số tiền C ghi trả trong ngày không đúng, nên bà T có ghi xác nhận ở phía dưới nội dung: *"Đã trả mới (100 triệu) cũ đã trả trước (30 triệu)" (BL: 855).*

C đã sử dụng tờ giấy ngày 8/1/2013 để sửa lại có nội dung ghi ở mặt trước "*Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Độc lập – tự Do – Hạnh phúc. Biên bản thoả thuận. Tôi tên: Võ Thị Kim C hiện ở 116 T. hôm nay là ngày 8/1/2013. trước đây tôi có nợ anh. Lê Văn H2 số tiên là 800.000.000 tám trăm triệu và 5 cây*

vàng y SJS 9999 cộng thêm 2 chỉ rưỡi vàng y) ngày chốt nợ là ngày 5/10/2011 cho đến ngày 8/3/2012. Tôi có trả cho anh H2 chị T là 150.000.000 một trăm năm mươi triệu và 5 cây vàng SJS 9999 anh H2 chị T có ghi giấy biên nhận cho đến ngày 8/1/2013 tôi có đem ra nhà anh H2 chị T trả tiếp số tiền trên là 100.000.000 (một trăm triệu đồng y nữa. Vậy còn lại Số tiền hiện nay tôi nợ của anh H2 chị T là 550.000.000 (Năm trăm năm mươi"; Ở mặt thứ hai ghi nội dung: *"triệu đồng y anh H2 chị T đồng ý cho tôi hẹn đến ngày 30/01/2014 là trả. Hôm nay ngày 8/1/2013 tôi tên Võ Thị Kim C có trả cho anh H2 và chị T số tiền là 130.000.000 (một trăm ban mươi trệu đồng y còn những giấy nợ mà tôi và chồng tôi là anh Đặng Vĩnh M có ký nhận nợ. trước ngày nay. không còn giá trị gì nữa (BL: 855).*

Khi phát hiện C sửa chữa giấy trả tiền nhằm chiếm đoạt tài sản. Vợ chồng ông Lê Văn H2, bà Nguyễn Thị T làm đơn tố cáo hành vi của C đến cơ quan điều tra

Quá trình điều tra thu thập của C 01 giấy đề ngày 8/1/2013, có nội dung ghi ở mặt trước "*Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Độc lập – tự Do – Hạnh phúc. Biên bản thoả thuận. Tôi tên: Võ Thị Kim C hiện ở 116 T. hôm nay là ngày 8/1/2013. trước đây tôi có nợ anh. Lê Văn H2 số tiên là 800.000.000 tám trăm triệu và 5 cây vàng y SJS 9999 cộng thêm 2 chỉ rưỡi vàng y) ngày chốt nợ là ngày 5/10/2011 cho đến ngày 8/3/2012. Tôi có trả cho anh H2 chị T là 150.000.000 một trăm năm mươi triệu và 5 cây vàng SJS 9999 anh H2 chị T có ghi giấy biên nhận cho đến ngày 8/1/2013 tôi có đem ra nhà anh H2 chị T trả tiếp số tiền trên là 100.000.000 (một trăm triệu đồng y nữa. Vậy còn lại Số tiền hiện nay tôi nợ của anh H2 chị T là 550.000.000 (Năm trăm năm mươi";* Ở mặt thứ hai ghi nội dung: *"triệu đồng y anh H2 chị T đồng ý cho tôi hẹn đến ngày 30/01/2014 là trả. Hôm nay ngày 8/1/2013 tôi tên Võ Thị Kim C có trả cho anh H2 và chị T số tiền là 130.000.000 (một trăm ban mươi trệu đồng y còn những giấy nợ mà tôi và chồng tôi là anh Đặng Vĩnh M có ký nhận nợ. trước ngày nay. không còn giá trị gì nữa (BL: 855).*

Bị cáo khai: Đến ngày 05/10/2011 bị cáo viết giấy còn nợ bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn H2 số tiền 800.000.000 đồng tiền mặt và 5,25 lượng vàng 9999, hẹn đến ngày 05/10/2012 sẽ trả. Nhưng cho rằng: Đã trả nợ nhiều lần cho bà T và Ông H2, đến ngày 8/1/2013 hai bên cũng đã lập giấy thỏa thuận chốt nợ ghi nhận bị cáo chỉ còn nợ bà 550.000.000đ, cùng ngày lập giấy thỏa thuận này bị cáo đã trả thêm 130.000.000đ. Do đã thống nhất thỏa thuận những giấy nợ trước ngày 8/1/2013 không còn giá trị, nên bị cáo không yêu cầu bà T, Ông H2 giao lại giấy đã trả nợ để làm chứng cứ. Bị cáo khẳng định mình không có hành vi gian dối sửa chữa, viết thêm vào giấy thỏa thuận ngày 8/1/2013 để chiếm đoạt tài sản của bà T, Ông H2 nhưng:

Tại Kết luận giám định số 709/C54C ngày 31/03/2016 của Phân viện Khoa học hình sự, Bộ Công an tại Đà Nẵng kết luận: Các chữ viết có nội dung *"triệu…y... là trả"* từ dòng 01 đến dòng 2 và *"còn những... còn giá trị nữa"* từ dòng 7 đến dòng 9 tính từ trên xuống so với các chữ viết có nội dung *"hôm nay...*

đồng y" từ dòng 3 đến dòng 7 tính từ trên xuống cùng tại trang 2 là các chữ điền thêm, không cùng thời điểm viết. *(BL: 895, 896)*.

Tại Kết luận giám định số 170/GĐKTHS-P11 ngày 30/8/2017 của phòng Giám định KTHS- Bộ Quốc Phòng kết luận: Cụm chữ *"còn những giấy nợ mà tôi và chồng tôi là anh Đặng Vĩnh M có ký nhận nợ trước ngày này không còn giá trị nữa"* (từ dòng 7 đến dòng 9 trang 2), có một số đặc điểm về kỹ thuật tài liệu cho thấy được viết sau khi có cụm chữ *"Đã trả mới mới (100 triệu) cũ đã trả trước (30 triệu)*" và chữ ký, chữ viết "Ng.t.Thái" nhưng chưa đủ cơ sở kết luận khẳng định.

Ngoài giấy thỏa thuận nói trên, bị cáo không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh mình đã trả nợ cho bà T, Ông H2. Do đó có cơ sở xác định bị cáo còn nợ bà T, Ông H2 800.000.000 đồng và 05 lượng vàng SJC, 2,5 chỉ vàng 9999 (theo kết quả xác minh tại thời điểm 08/01/2013 thì giá trị 01 chỉ vàng SJC là 4.420.000đ). Tổng số tiền và giá trị vàng còn nợ 1.032.050.000đ. Bị cáo đã có hành vi gian dối viết thêm vào giấy mượn tiền đề ngày 08/01/2013 thành "Biên bản thỏa thuận" có nội dung khác và cho rằng chỉ còn nợ 550.000.000đ, để chiếm đoạt của bà T Ông H2 số tiền 482.050.000đ**.**

[4]. Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2018/HS-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai nhận định: " *Thông qua việc quen biết vay mượn tiền của nhau để làm ăn, bị cáo Võ Thị Kim C đã có hành vi gian dối sửa chữa các giấy trả nợ để chiếm đoạt của các người bị hại bà Nguyễn Thị Thu H1, bà Nguyễn Thị Thu H và vợ chồng ông Lê Văn H2, bà Nguyễn Thị T tổng số tiền là:* ***8.061.000.000 đồng****. Hành vi của bị cáo đã phạm tội: "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999. Tuy nhiên áp dụng qui định có lợi cho bị cáo, cần áp dụng khoản 4 Điều 175 BLHS năm 2015 (sửa đổi bổ sung 2017) để xử lý mức hình phạt đối với bị cáo* ". Nhận định của Bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án. Kháng cáo của bị cáo cho rằng không có hành vi gian dối trong việc sửa chữa viết thêm vào các tài liệu đã được nêu ở trên là không có căn cứ để chấp nhận.

[5]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T đề nghị cấp phúc thẩm: buộc bị cáo Võ Thị Kim C và ông Đặng Vĩnh M phải liên đới trả cho vợ chồng bà số tiền gốc và giá trị vàng 1.032.050.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán theo quy định của Bộ luật dân sự thì thấy: Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm đã kết luận: Tổng số tiền và giá trị vàng đã quy tiền mà bị cáo chung còn nợ của bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn H2 là: 1.032.050.000đồng, nhưng bị cáo Võ Thị Kim C có hành vi gian dối chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn H2 số tiền và giá trị vàng đã quy tiền là: 482.050.000đ nên đã buộc bị cáo Võ Thị Kim C và ông Đặng Văn M phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn H2 số tiền và giá trị vàng đã chiếm đoạt 482.050.000đ. Số tiền còn lại bị cáo C đã xác định còn nợ 550.000.000đ, số tiền này bị cáo C không chiếm đoạt nên Bản án sơ thẩm không xem xét là có căn cứ nên bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn H2 có quyền yêu cầu bị cáo C và ông Đặng Văn M (nếu có liên đới) trả cho bà

Nguyễn Thị T và ông Lê Văn H2 số tiền còn nợ là 550.000.000 đồng. Đối với yêu cầu buộc bị cáo phải trả tiền lãi của khoản tiền bị cáo chiếm đoạt 482.050.000 đồng là không có căn cứ vì bị cáo bị xét xử về tội: "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản* " nên bị cáo phải chịu trách nhiệm về số tiền bị cáo chiếm đoạt. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị T không có căn cứ để chấp nhận.

[5]. Xét kháng cáo của bà Ngô Thị D (người có nghĩa vụ liên quan) kháng cáo cho rằng số tiền bà Ngô Thị D bảo lãnh cho bà Võ Thị Kim C mượn của bà H1, bà C đã trả hết cho bà H1 nên bà không có trách nhiệm liên đới trả cho bà H1 số tiền 1.870.000.000 đồng thì thấy: Như đã nhận định tại phần [3.3] ở trên, bị cáo C đã chiếm đoạt của bà H1 số tiền 5.040.000.000 đồng nên Bản án sơ thẩm buộc bà D phải liên đới bồi thường cho bà H1 là căn cứ, kháng cáo của bà Ngô Thị D không có căn cứ để chấp nhận.

[6]. Xét kháng cáo của ông Đặng Vĩnh M (người có nghĩa vụ liên quan) cho rằng: bà Võ Thị Kim C không chiếm đoạt số tiền của: bà Nguyễn Thị Thu H1; bà Nguyễn Thị Thu H và của vợ chồng ông Lê Văn H2, bà Nguyễn Thị T như quyết định của án sơ thẩm, đồng thời ông không biết việc vay mượn tiền của vợ ông nên ông không có trách nhiệm liên đới trả nợ thì thấy: Như đã nhận định tại phần [4] ở trên, bị cáo C đã chiếm đoạt số tiền: *8.061.000.000 đồng* của những người bị hại, số tiền bị cáo vay của những người bị hại là để dùng vào việc làm ăn buôn bán, phục vụ lợi ích chung của gia đình nên Bản án sơ thẩm buộc ông Đặng Vĩnh M phải liên đới bồi thường cho những người bị hại là có căn cứ. Kháng cáo của ông Đặng Vĩnh M không có căn cứ để chấp nhận.

[7]. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; bị hại, người liên qua phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các điểm b, e khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

[8]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về: Trách nhiệm dân sự; xử lý vật chứng; án phí sơ thẩm và quy định về thi hành án, chậm thi hành án được thi hành theo quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2018/HS-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Từ những nhận định trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Võ Thị Kim C và kháng cáo của: bà Nguyễn Thị T; bà Ngô Thị D; ông Đặng Vĩnh M. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2018/HS-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

1. Áp dụng: khoản 4 Điều 175; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015.

+ Xử phạt bị cáo **Võ Thị Kim C** 14 (mười bốn) năm tù về tội: "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tải sản". Thời gian chấp hành hình phạt của bị cáo tính từ ngày 20 tháng 02 năm 2014.

2. Áp dụng các điểm b, e khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

+ Buộc bị cáo **Võ Thị Kim C** phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm.

+ Buộc bà Ngô Thị D, bà Nguyễn Thị T, ông Đặng Vĩnh M mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại các biên lai số: 0002334, 0002335 ngày 11/5/2018 và số 0002336 ngày 17/5/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về: Trách nhiệm dân sự; xử lý vật chứng; án phí sơ thẩm và quy định về thi hành án, chậm thi hành án được thi hành theo quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2018/HS-ST ngày 09/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TANDTC;*
- *VKSNDCC tại Đà Nẵng;*
- *TAND tỉnh Gia Lai;*
- *VKSND tỉnh Gia Lai;*
- *Công an tỉnh Gia Lai;*
- *Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;*
- *Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;*
- *Trại tạm giam CA tỉnh Gia Lai;*
- *Bị cáo;*
- *Những người tham gia tố tụng;*
- *Lưu án văn;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến